Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	0	7.602.494.000	7.602.494.000	7.602.494.000	6.090.576.132	6.090.576.132	0	0	0	1.511.917.868
13	072	00000	0	0	9.196.104.602	9.196.104.602	9.196.104.602	8.753.070.103	8.753.070.103	0	0	0	443.034.499
18	072	00000	0	0	528.217.000	528.217.000	528.217.000	0	0	0	0	0	528.217.000
28	072	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.900.000	0
		Cộng:	0	0	17.326.815.602	17.326.815.602	17.326.815.602	14.843.646.235	14.843.646.235	0	0	5.900.000	2.483.169.367
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC		ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH	
Ngày 7 tháng 1 năm 2026		*Ngày 6 tháng 1 năm 2026*	
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
	(Ký tên, đóng dấu)		*(Ký tên, đóng dấu)*

Tran Huong Giang04

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	1.840.057.850	1.840.057.850	1.840.057.850	1.840.057.850
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	36.380.000	36.380.000	36.380.000	36.380.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	642.635.019	642.635.019	642.635.019	642.635.019
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	178.707.003	178.707.003	178.707.003	178.707.003
Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	00000	0	0	2.930.360.000	2.930.360.000	2.930.360.000	2.930.360.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	359.989.182	359.989.182	359.989.182	359.989.182
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	61.712.432	61.712.432	61.712.432	61.712.432
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	16.338.836	16.338.836	16.338.836	16.338.836
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	20.570.810	20.570.810	20.570.810	20.570.810
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.227.633.532	3.227.633.532	3.227.633.532	3.227.633.532
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	1.053.091.097	1.053.091.097	1.053.091.097	1.053.091.097
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	63.772.000	63.772.000	63.772.000	63.772.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	21.316.000	21.316.000	21.316.000	21.316.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.126.744.292	1.126.744.292	1.126.744.292	1.126.744.292
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	6.705.000	6.705.000	6.705.000	6.705.000

Được quét bằng CamScanner

Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	316.383.378	316.383.378	316.383.378	
Thưởng thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	47.970.000	47.970.000	47.970.000	
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	775.562.080	775.562.080	775.562.080	775.562.08[illegible]
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	132.953.498	132.953.498	132.953.498	132.953.498
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	38.244.667	38.244.667	38.244.667	38.244.667
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	44.317.832	44.317.832	44.317.832	44.317.832
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	206.271.418	206.271.418	206.271.418	206.271.418
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	98.423.475	98.423.475	98.423.475	98.423.475
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	36.759.273	36.759.273	36.759.273	36.759.273
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	36.731.930	36.731.930	36.731.930	36.731.930
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	45.471.440	45.471.440	45.471.440	45.471.440
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	4.270.900	4.270.900	4.270.900	4.270.900
Chi khác	13	072	6749	00000	0	0	380.107	380.107	380.107	380.107
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	616.183.000	616.183.000	616.183.000	616.183.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	66.262.000	66.262.000	66.262.000	66.262.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	45.576.000	45.576.000	45.576.000	45.576.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	81.315.160	81.315.160	81.315.160	81.315.160
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	160.459.396	160.459.396	160.459.396	160.459.396
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000	0	0	52.015.000	52.015.000	52.015.000	52.015.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	222.341.728	222.341.728	222.341.728	222.341.728
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	40.950.000	40.950.000	40.950.000	40.950.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	47.560.300	47.560.300	47.560.300	47.560.300
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	101.005.600	101.005.600	101.005.600	101.005.600
				Cộng:	0	0	14.843.646.235	14.843.646.235	14.843.646.235	14.843.646.235

Được quét bằng CamScanner

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC		ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH	
Ngày 7 tháng 1 năm 2026		*Ngày 6 tháng 1 năm 2026*	
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
	(Ký tên, đóng dấu)		*(Ký tên, đóng dấu)*
Tran Huong Giang04	Người ký: Tam Dang Thi 04 Ngày ký: 07/01/2026 10:46:35 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4	Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt Ngày ký: 06/01/2026 14:59:56 Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Người ký: Teo Thị Thanh Mai Ngày ký: 06/01/2026 15:00:51 Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn
	Tam Dang Thi 04	Dương Thị Bích Nguyệt	Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 10 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn | Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, TP Hà Nội | Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	96.171.705			
Phát sinh tăng trong kỳ	40.836			
Phát sinh giảm trong kỳ	10.000			
Số dư cuối kỳ	96.202.541			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 11 năm 2025

Kế toán

Tran Huong Giang04

Kế toán trưởng

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 04/11/2025 08:54:00
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 11 năm 2025

Kế toán trưởng

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 04/11/2025 08:32:57
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 04/11/2025 08:33:58
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 11 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn — Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, TP Hà Nội — Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	96.202.541			
Phát sinh tăng trong kỳ	30.698			
Phát sinh giảm trong kỳ	37.950.000			
Số dư cuối kỳ	58.283.239			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 12 năm 2025

Kế toán	Kế toán trưởng
Tran Huong Giang04	Người ký: Tam Dang Thi 04 Ngày ký: 02/12/2025 09:07:16 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4 Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 12 năm 2025

Kế toán trưởng	Chủ tài khoản *(Ký tên, đóng dấu)*
Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt Ngày ký: 02/12/2025 08:23:34 Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn Dương Thị Bích Nguyệt	Người ký: Teo Thị Thanh Mai Ngày ký: 02/12/2025 08:24:38 Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn — Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, TP Hà Nội — Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	47.864.715			
Phát sinh tăng trong kỳ	111.201.533			
Phát sinh giảm trong kỳ	158.046.655			
Số dư cuối kỳ	1.019.593			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Tran Huong Giang04

Kế toán trưởng

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 08/01/2026 10:45:39
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 08/01/2026 07:49:51
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 08/01/2026 07:51:08
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner